

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 10 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP. HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Công ty: Tổng Công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam (VNECO)

Mã chứng khoán: VNE

Địa chỉ trụ sở chính: Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu,
Tp. Đà Nẵng

Điện thoại: 0236.3562.361 Fax: 0236.3562.367

Người thực hiện công bố thông tin: Trần Quang Cần - Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng):

Điện thoại: 0236.3562.361 Fax: 0236.3562.367

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

Công bố Báo cáo Tài chính Hợp nhất giữa niên độ quý 3 năm 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của VNECO vào ngày 29/10/2021 tại địa chỉ website: <https://www.vneco.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VNECO;

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM
C=VN, S=ĐÀ NẴNG,
Q=THÀNH KHÉ, CN=TỔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY
DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM,
QU. 0.9.2342.19200300.100.1.
T=MST:0400101450
I am the author of this
document
your signing location here
2021.10.29 11:20:34+07'00'
11.0.0



Trần Quang Cần

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 3 NĂM 2021

(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/09/2021)

THÁNG 10 NĂM 2021



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 3 NĂM 2021
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/09/2021)

THÁNG 10 NĂM 2021

11/11/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(QUÝ 3 NĂM 2021 - DẠNG ĐẦY ĐỦ)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

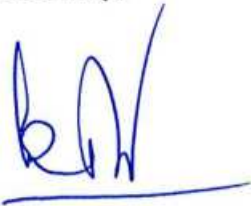
Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30/09/2021)	Số đầu năm (01/01/2021)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.572.588.173.499	1.177.932.804.717
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	205.539.577.672	121.800.767.374
1. Tiền	111		203.003.154.497	115.229.156.512
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.536.423.175	6.571.610.862
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	49.387.319.290	11.692.884.339
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	3.011.852	3.011.852
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(1.476.752)	(2.530.252)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b1	49.385.784.190	11.692.402.739
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		942.401.982.451	816.503.637.963
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	402.568.135.340	555.248.233.504
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		333.890.967.474	169.439.406.927
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		13.500.000.000	0
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	359.485.326.938	258.531.764.516
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(167.042.447.301)	(166.715.766.984)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	227.252.229.824	170.790.506.450
1. Hàng tồn kho	141		227.333.477.072	170.866.029.455
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(81.247.248)	(75.523.005)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		148.007.064.262	57.145.008.591
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	664.933.398	497.374.636
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		147.341.991.140	52.727.346.217
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	139.724	3.920.287.738
4. Tài sản ngắn hạn khác	154		0	0
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		1.783.320.073.318	915.041.068.536
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	6.997.500.000
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211	V.3b	372.167.609	372.167.609
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	-	6.997.500.000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(372.167.609)	(372.167.609)
II. Tài sản cố định	220		319.188.652.299	100.261.370.257
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	286.434.337.519	67.198.316.510
- Nguyên giá	222		418.875.147.597	179.403.139.614
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(132.440.810.078)	(112.204.823.104)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	32.754.314.780	33.063.053.747
- Nguyên giá	228		36.524.143.848	36.524.143.848
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.769.829.068)	(3.461.090.101)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	222.390.124.834	222.390.124.834
- Nguyên giá	231		222.390.124.834	222.390.124.834
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	1.150.775.223.770	543.891.211.180
1- Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V12.a	79.930.337.662	83.797.928.126
2- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V12.b	1.070.844.886.108	460.093.283.054
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		73.847.184.751	37.099.709.421
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c2	6.029.060.286	6.507.584.956
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c3	33.204.010.541	33.204.010.541
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6.341.886.076)	(6.341.886.076)

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30/09/2021)	Số đầu năm (01/01/2021)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b2	40.956.000.000	3.730.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.118.887.664	4.401.152.844
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	8.420.368.721	3.063.346.868
2. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	262		8.698.518.943	1.337.805.976
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		3.355.908.246.817	2.092.973.873.253

Chỉ tiêu nguồn vốn	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30/09/2021)	Số đầu năm (01/01/2021)
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		2.351.660.506.986	1.099.025.687.694
I. Nợ ngắn hạn	310		2.306.503.399.008	1.089.938.894.505
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	472.266.393.407	318.757.458.813
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		339.736.254.617	78.527.187.735
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	8.962.281.368	4.100.386.262
4. Phải trả người lao động	314		17.850.666.821	21.161.209.703
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	222.892.107.334	207.040.713.289
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	643.466.819.833	74.388.575.076
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20.a	593.849.698.137	379.190.552.782
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	4.644.090.804	4.307.569.012
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.835.086.687	2.465.241.833
II. Nợ dài hạn	330		45.157.107.978	9.086.793.189
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20.b	44.155.112.324	8.558.816.314
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.001.995.654	527.976.875
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430+439)	400		1.004.247.739.831	993.948.185.559
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	1.004.247.739.831	993.948.185.559
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.527.289.930	2.527.289.930
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.095.055.143	7.095.055.143
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(88.867.037.290)	(88.867.037.290)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.763.832.141	16.763.832.141
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		158.221.575	150.879.078
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		126.718.903.416	123.623.132.791
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		122.767.308.095	112.074.029.455
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.951.595.321	11.549.103.336
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		35.521.944.916	28.325.503.766
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		3.355.908.246.817	2.092.973.873.253

NGƯỜI LẬP



Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Đỗ Minh Triết

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 10 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quang Cần

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(DẠNG ĐẦY ĐỦ - QUÝ 3 NĂM 2021)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2021	Năm 2020 (*)	Năm 2021	Năm 2020 (*)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		355.755.562.951	239.157.887.213	988.597.643.636	508.590.861.152
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	10	VII.1	355.755.562.951	239.157.887.213	988.597.643.636	508.590.861.152
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	333.074.524.578	215.481.494.062	922.837.926.231	456.127.748.677
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	20		22.681.038.373	23.676.393.151	65.759.717.405	52.463.112.475
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	989.907.954	279.379.605	2.126.155.490	797.726.405
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	9.738.451.836	6.769.416.290	24.854.269.398	11.884.870.258
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.622.903.394	3.567.344.342	24.738.934.463	8.682.189.573
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		5.097.066	113.028.883	14.397.674	267.829.246
9. Chi phí bán hàng	25		77.247.585	4.803.806.847	399.899.273	5.766.680.180
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12.597.406.087	12.966.452.278	37.002.092.531	35.045.613.628
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.262.937.885	(470.873.776)	5.644.009.367	831.504.060
12. Thu nhập khác	31	VII.5	230.544.567	599.527.056	436.840.305	860.027.576
13. Chi phí khác	32	VII.6	276.400.119	178.924.061	658.767.361	546.115.009
14. Lợi nhuận khác	40		(45.855.552)	420.602.995	(221.927.056)	313.912.567
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.217.082.333	(50.270.781)	5.422.082.311	1.145.416.627
16. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	1.994.502.301	38.512.490	8.503.056.263	897.762.474
17. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		(1.441.071.728)	(2.179.422.485)	(7.360.712.967)	(1.905.200.007)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		663.651.760	2.090.639.214	4.279.739.015	2.152.854.160
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		840.517.552	2.143.904.122	3.951.595.321	2.454.306.962
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(176.865.792)	(53.264.908)	328.143.694	(301.452.802)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		10	26	48	30
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		10	26	48	30

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP



Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Đỗ Minh Triết

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quang Cần

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 3 NĂM 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			(Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021)	(Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.422.082.311	1.145.416.627
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		20.571.023.522	8.615.633.377
- Các khoản dự phòng	03		4.670.743	(47.939.800)
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(336.790.944)	
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.789.364.546)	(864.708.649)
- Chi phí lãi vay	06		24.738.934.463	8.682.189.573
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		48.610.555.549	17.530.591.128
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		(315.015.063.509)	(505.297.162)
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		(56.467.447.617)	(57.451.558.501)
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		637.581.245.713	(912.748.601)
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		(5.524.580.615)	14.914.380
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(25.403.016.614)	(8.813.045.354)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.391.524.674)	(1.468.841.595)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	2.883.562.779
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(99.115.233.463)	-
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		183.274.934.770	(48.722.422.926)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(152.115.448.265)	(20.645.443.123)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	561.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(309.018.102.305)	(24.131.826.702)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		120.944.259.499	10.214.435.911
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		2.717.858.952	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.850.600.000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		667.867.287	1.175.836.543
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(334.952.964.832)	(32.825.179.189)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		5.000.000.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.146.421.988.188	457.547.088.938
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(916.005.764.777)	(282.409.548.945)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		616.949	(187.159.200)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
QUÝ 3 NĂM 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			(Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021)	(Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		235.416.840.360	174.950.380.793
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		83.738.810.298	93.402.778.678
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		121.800.767.374	44.326.568.573
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	205.539.577.672	137.729.347.251

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Đỗ Minh Triết

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 10 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quang Cần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1- Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (Sau đây được viết tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, , đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười hai ngày 02/7/2020, theo đó Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam có tên giao dịch:
VIETNAM ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION.

Tên viết tắt: VNECO

Trụ sở chính : Số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại : 0236.3562361 **Fax:** 0236.3562367

Website : www.vneco.com.vn ; www.vneco.biz

E-mail : vneco@dng.vnn.vn ; vneco@vneco.com.vn

Logo



Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại 30/09/2021 là 904.329.530.000 đồng (Chín trăm lẻ bốn tỷ, ba trăm hai mươi chín triệu, năm trăm ba mươi ngàn đồng).

Tại ngày 28/05/2021, thời điểm chốt danh sách cổ đông để tổ chức Đại hội đồng cổ đông hợp thường niên năm 2021, cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty như sau:

- ✓ Cổ phiếu ngân quỹ 84.989.200.000 đồng tương đương với 9,40% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông khác góp 819.340.330.000 đồng tương đương với 90,60% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân trong nước nắm giữ: 84,30% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 7,29% vốn điều lệ.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân nước ngoài nắm giữ: 6,30% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

❖ Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Điều hành Tổng Công ty**• Hội đồng quản trị:**

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Phạm Phú Mai	Thành viên
Ông Đào Ngọc Quỳnh	Thành viên
Ông Trần Quang Cần	Thành viên
Ông Nguyễn Tịnh	Thành viên

• Ban Điều hành:

Ông Trần Quang Cần	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đỗ Minh Triết	Kế toán trưởng

❖ Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty:

Ông: Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty
Ông: Trần Quang Cần	Tổng Giám đốc Tổng Công ty

❖ Thành phần Ban kiểm soát Tổng Công ty nhiệm kỳ 2020-2025:

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Thành viên
Ông Lê Chí Dũng	Thành viên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị; đầu tư tài chính; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành.

✓ Ngành nghề kinh doanh

Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;

Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;

Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;

Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;

Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;

Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;

Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;

Đầu tư tài chính;

Sản xuất và kinh doanh điện;

Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;

Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;

Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.

Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;

Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;

Kinh doanh bán kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;

Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;

Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp đường dây, lắp đặt trạm biến áp và kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***4. Cấu trúc doanh nghiệp****Cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam bao gồm:**

Văn phòng Tổng Công ty có trụ sở đóng tại số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

4.1. Danh sách các công ty con: gồm 11 công ty con

TT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Khối 3, P. Trung Đô, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	52,93%	52,93%	52,93%
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Số 197 Nguyễn Trường Tộ, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	54,73%	54,73%	54,73%
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Số 10 Đào Duy Từ, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắklăk	55,93%	55,93%	55,93%
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Số 155 Lý Thường Kiệt, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	65,73%	65,73%	65,73%
5	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100%	100%	100%
6	Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100%	100%	100%
7	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung (trước đây là Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO)	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng	100%	100%	100%
8	Công ty CP Năng Lượng VNECO	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng	51%	51%	51%
9	Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Số 132 Cao Đức Lân, phường An Phú, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%
10	Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng	100%	100%	100%
11	Công ty CP VNECO-RME	Số 99 Lê Quốc Hưng, phường 12, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	51%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***4.2. Danh sách các công ty liên kết: gồm 2 công ty**

TT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Số 13 Mai Hắc Đế, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	32,37%	32,37%	32,37%
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	P. Trần Quang Diệu, Bình Định	30,05%	30,05%	30,05%

4.3. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc: gồm 03 đơn vị

TT	Tên Công ty	Địa chỉ
1	Khách sạn Xanh Đà Nẵng	Số 64 Hoàng Văn Thái, Q. Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
2	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Số 337/30 Tân Kỳ Tân Quý, phường Tân Quý, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
3	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh miền Bắc	10A15 Đầm Trấu, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính Hợp nhất: Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2021 trên Bảng cân đối kế toán Hợp nhất được lấy từ Báo cáo tài chính Hợp nhất Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP Hồ Chí Minh tại Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư số 202”) ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành tại thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư số 202”) ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 03 (ba) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với chuẩn mực số 05 - *Bất động sản đầu tư* ban hành kèm theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/3/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- **Chứng khoán kinh doanh:** được phản ánh theo phương pháp giá gốc các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, khoản cho vay:** Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn lớn hơn 03 tháng và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- **Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết:**

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*" và được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi phí đi vay phục vụ các công trình xây dựng cơ bản, các dự án đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị được vốn hóa vào giá trị công trình đầu tư khi đủ điều kiện vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm lợi thế thương mại của Tổng Công ty; chi phí phát hành trái phiếu; chi phí đào tạo và công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản đó được đơn vị nhận thi công (bao gồm các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị ngoài tổ hợp), các đơn vị thầu phụ ghi nhận vào chi phí của công trình nhưng đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán chưa hoàn tất các thủ tục để thanh toán với Tổng Công ty. Tuy nhiên, khối lượng các công trình, các hạng mục công trình đó đã được nghiệm thu bàn giao cho chủ đầu tư (đã ghi nhận doanh thu).

Chi phí phải trả trong kỳ của Tổng Công ty bao gồm trích trước chi phí của công trình, chi phí lãi vay phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy; căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Tổng Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: phản ánh các khoản doanh thu tiền lãi trong kỳ kế toán năm, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính và cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận của Công ty liên doanh, liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc kê khai và nộp thuế TNDN của các Chi nhánh được thực hiện tại Văn phòng Tổng Công ty.

Việc xác định thuế TNDN của Tổng Công ty căn cứ vào các quyết định hiện hành về Thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về nghĩa vụ Thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hợp đồng xây lắp được áp dụng là 10%.

Các loại thuế và phí khác thực hiện theo quy định hiện hành về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

17. Công cụ tài chính**✓ Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

✓ Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

✓ **Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

✓ **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>						
		Cuối kỳ	Đầu năm					
		(30/09/2021)	(01/01/2021)					
I. Tiền								
Tiền mặt tại quỹ		2.210.515.499	2.282.628.110					
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		200.792.638.998	112.946.528.402					
Các khoản tương đương tiền		2.536.423.175	6.571.610.862					
Cộng		205.539.577.672	121.800.767.374					
2. Các khoản đầu tư tài chính								
		Cuối kỳ	Đầu năm					
		(30/09/2021)	(01/01/2021)					
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng		
a. Chứng khoán kinh doanh								
Tổng giá trị cổ phiếu								
	3.011.852	1.535.100	(1.476.752)	3.011.852	481.600	(2.530.252)		
- VE9 (279CP)	3.011.852	1.535.100	(1.476.752)	3.011.852	481.600	(2.530.252)		
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn								
		Cuối kỳ			Đầu năm			
		(30/09/2021)			(01/01/2021)			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ			Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
b1. Ngắn hạn								
	49.385.784.190	49.385.784.190			11.692.402.739	11.692.402.739		
- Tiền gửi có kỳ hạn	49.385.784.190	49.385.784.190			11.692.402.739	11.692.402.739		
b2. Dài hạn								
	40.956.000.000	40.956.000.000			3.730.000.000	3.730.000.000		
- Tiền gửi có kỳ hạn	17.226.000.000	17.226.000.000			550.000.000	550.000.000		
- Trái phiếu BIDV	23.730.000.000	23.730.000.000			3.180.000.000	3.180.000.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thông tin về tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty con			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Nghệ An	52,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Nghệ An	54,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Đà Nẵng	55,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Quảng Bình	65,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Bình Thuận	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	Bình Thuận	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung (trước đây là Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO)	Đà Nẵng	100%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản, dịch vụ;...
- Công ty CP Năng Lượng VNECO	Đà Nẵng	51%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH Đầu tư VNECO	TP HCM	100%	Xây lắp, kinh doanh BDS, thương mại;...
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Đà Nẵng	100%	Xây lắp, kinh doanh BDS, thương mại;...
Công ty liên kết			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Nghệ An	32,37%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Bình Định	30,05%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...

d. Giao dịch các bên liên quan:

Trong kỳ kế toán có phát sinh các giao dịch liên quan đến các công ty con, công ty liên kết, cụ thể như sau:

• **Các khoản phải thu:**

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	CÔNG TY CON	83.250.083.994	820.932.248.487	631.228.303.847	272.954.028.634
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	4.639.746.000	1.484.537.614	2.583.293.862	3.540.989.752
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	1.367.730.756	66.144.119	100.029.395	1.333.845.480
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	3.272.015.244	0	1.235.243.885	2.036.771.359
	Giao dịch liên quan phải thu khác	0	1.418.393.495	1.248.020.582	170.372.913
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	4.305.436.215	1.625.378.663	2.703.200.959	3.227.613.919
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	4.305.436.215	0	1.625.378.663	2.680.057.552
	Giao dịch liên quan phải thu khác	0	1.625.378.663	1.077.822.296	547.556.367
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	6.603.449.567	3.438.839.019	7.053.240.893	2.989.047.693
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	2.861.379.692	1.801.415.477	4.315.997.435	346.797.734
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	3.742.069.875	0	1.412.697.860	2.329.372.015
	Giao dịch liên quan phải thu khác		1.637.423.542	1.324.545.598	312.877.944

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	4.606.155.710	1.601.392.280	4.013.773.203	2.193.774.787
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	1.340.131.850	48.195.066	1.388.326.916	0
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	3.266.023.860		1.232.982.032	2.033.041.828
	Giao dịch liên quan phải thu khác		1.553.197.214	1.392.464.255	160.732.959
5	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	167.973.595	7.029.737.320	2.355.644.930	4.842.065.985
	Giao dịch liên quan phải thu khác	167.973.595	2.110.546.636	683.604.908	1.594.915.323
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	0	4.919.190.684	1.672.040.022	3.247.150.662
6	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	62.497.000.943	788.382.857.303	612.500.000.000	238.379.858.246
	Giao dịch liên quan phải thu khác	890.060.645	89.970.331.183	0	90.860.391.828
	Giao dịch liên quan Hợp đồng tổng thầu EPC	61.606.940.298	698.412.526.120	612.500.000.000	147.519.466.418
7	Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thăng	430.321.964	3.112.000	0	433.433.964
	Giao dịch liên quan phải thu khác	430.321.964	3.112.000	0	433.433.964
8	Công ty TNHH Xây dựng Năng lượng VNECO	0	314.194.288	19.150.000	295.044.288
	Giao dịch liên quan phải thu khác	0	314.194.288	19.150.000	295.044.288
10	Công ty TNHH Đầu tư VNECO	0	17.000.000.000	0	17.000.000.000
	Giao dịch liên quan phải thu khác	0	17.000.000.000	0	17.000.000.000
11	Công ty Cổ phần VNECO-RME	0	52.200.000	0	52.200.000
	Giao dịch liên quan phải thu khác	0	52.200.000	0	52.200.000
	CÔNG TY LIÊN KẾT	0	2.496.311.404	2.016.438.356	479.873.048
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	0	475.352.500	0	475.352.500
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0	475.352.500	0	475.352.500
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	0	2.020.958.904	2.016.438.356	4.520.548
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0	2.016.438.356	2.016.438.356	0
	Giao dịch liên quan phải thu khác	0	4.520.548	0	4.520.548
	Tổng cộng	83.250.083.994	823.428.559.891	633.244.742.203	273.433.901.682

• **Các khoản phải trả:**

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
	CÔNG TY CON	10.374.427.436	70.276.262.657	61.855.167.482	18.795.522.611
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	5.674.479.236	6.764.352.228	3.870.320.069	8.568.511.395
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	5.674.479.236	6.764.352.228	3.870.320.069	8.568.511.395
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	566.018.532	9.970.350.713	7.163.981.728	3.372.387.517
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	566.018.532	9.970.350.713	7.163.981.728	3.372.387.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	4.786.133.525	10.988.994.687	14.528.595.442	1.246.532.770
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	4.786.133.525	10.988.994.687	14.528.595.442	1.246.532.770
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	253.135.943	33.589.747.034	29.137.890.914	4.704.992.063
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	253.135.943	33.589.747.034	29.137.890.914	4.704.992.063
5	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	(905.339.800)	8.962.817.995	7.154.379.329	903.098.866
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(905.339.800)	8.962.817.995	7.154.379.329	903.098.866
6	Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	0	29.146.387.890	35.138.976.731	(5.992.588.841)
	Giao dịch liên quan hợp đồng thương mại	0	29.146.387.890	35.138.976.731	(5.992.588.841)
7	Công ty CP VNECO - RME	0	10.232.049.661	73.942.513.905	(63.710.464.244)
	Giao dịch liên quan hợp đồng thương mại	0	10.232.049.661	73.942.513.905	(63.710.464.244)
	CÔNG TY LIÊN KẾT	24.116.044.364	34.132.615.585	43.192.994.302	15.055.665.647
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	20.380.156.505	19.475.198.326	26.081.901.621	13.773.453.210
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	20.380.156.505	19.475.198.326	26.081.901.621	13.773.453.210
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	3.735.887.859	14.657.417.259	17.111.092.681	1.282.212.437
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	3.735.887.859	14.657.417.259	17.111.092.681	1.282.212.437
	Tổng cộng	34.490.471.800	104.408.878.242	105.048.161.784	33.851.188.258

3. Phải thu khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ (30/09/2021)	Đầu năm (01/01/2021)
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	3.459.640.089	10.258.645.386
Ban QLDA QLDA các công trình điện miền Trung	36.002.807.082	7.951.632.859
Ban QLDA QLDA các công trình điện miền Nam	56.832.267.499	53.056.022.302
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	199.257.387	199.257.387
Công ty CP Điện lực Khánh Hòa		80.146.199
Tầng Công ty DTPĐ đường cao tốc Việt Nam	461.101.938	461.101.938
Ban QLDA phát triển điện lực (Tổng Cty điện lực miền Bắc)	14.386.105.992	15.094.179.424
Ban Quản lý DA Phát triển điện lực Hà Nội	8.291.539.343	14.327.657.429
Ban Quản lý dự án lưới điện Hà Nội	15.267.569.951	19.783.879.616
Ban Quản lý DA Điện lực Miền Nam - TCT điện lực miền Nam	2.431.349	2.431.349
Công ty truyền tải điện 2	0	314.863.403
Công ty CP Đầu tư và xây dựng điện Hải Xuân VNECO	56.368.465.234	56.368.465.234
CN Tổng Công ty điện lực miền Nam - Công ty lưới điện cao thế miền Nam	1.406.635.964	1.406.635.964
Công ty CP Xây lắp điện I	0	1.005.913.831
Ban Quản lý DA lưới điện - TCT điện lực miền Bắc	12.726.640.480	7.650.860.992
Ban Quản lý DA lưới điện miền Trung - TCT điện lực miền Trung		2.583.033.869
Tổng Công ty điện lực miền Trung	14.952.950.949	50.441.495.553
SUMEC - VP điều hành DA điện mặt trời CưJut	6.344.315.839	6.344.315.839
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đại Phong CN Bình Thuận	1.438.313.296	1.438.313.296
Ban QLDA lưới điện Nông thôn - TCT điện lực miền Trung	2.113.108.809	2.193.681.970
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp điện số 8 Bình Thuận	0	6.068.404.022
Công ty TNHH Về Nguồn	1.122.006.268	989.506.268
Công ty CP Malblue	0	119.269.397.327
Công ty TNHH Đầu tư Lâm Thuận Phát	6.907.700.400	6.907.700.400
Công ty Cổ phần giải pháp năng lượng Minh Thông	25.150.379.392	65.150.379.392
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	6.106.329.616	46.565.548.549
Công ty Cổ phần Sao Thái Sơn	2.477.571.438	0
Công ty Cổ phần thương mại REENIZE	16.025.500.000	0
Công ty TNHH Tam Khái	768.270.095	0
Công ty TNHH Điện Gió ADANI Phước Minh	600.000.000	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty SINOHYDRO CORPORATION LIMITED	626.970.000	
Phải thu các đối tượng khác tại Công ty mẹ	178.269.888	157.376.888
Phải thu các đối tượng khác tại các Công ty con	112.351.987.042	59.177.386.818
Cộng	402.568.135.340	555.248.233.504
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		
Phải thu dài hạn khách hàng tại các Công ty con	372.167.609	372.167.609
Cộng	372.167.609	372.167.609

4. Phải thu khác	Cuối kỳ (30/09/2021)		Đầu năm (01/01/2021)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Phải thu khác là các bên liên quan (*)	479.873.048	0	0	0
Phải thu khác (**)	359.005.453.890	(121.162.683.701)	258.531.764.516	(120.836.003.384)
Cộng	359.485.326.938	(121.162.683.701)	258.531.764.516	(120.836.003.384)

(*) Phải thu khác là các bên liên quan

	Cuối kỳ (30/09/2021)	Dự phòng (30/09/2021)	Đầu kỳ (01/01/2021)	Dự phòng (01/01/2021)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	475.352.500			
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	4.520.548			
Cộng	479.873.048	0	0	0

() Các khoản phải thu khác**

	Cuối kỳ (30/06/2021)	Dự phòng (30/06/2021)	Đầu kỳ (01/01/2021)	Dự phòng (01/01/2021)
- Các khoản thu khác tại Công ty mẹ	201.712.000.202	(118.828.047.274)	196.616.385.934	(118.828.047.274)
Ban QLDA phát triển điện điện lực (Tổng Công ty điện lực miền Bắc)	5.148.800		5.148.800	
Trung Tâm Phát triển Quỹ đất huyện Trảng Bom	74.411.900		74.411.900	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Cẩm Mỹ	152.569.200		152.569.200	
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Phan Thiết	70.000.000		70.000.000	
Phải thu liên quan đến BDS TP Hồ Chí Minh	89.340.573.879	(89.340.573.879)	89.340.573.879	(89.340.573.879)
Phải thu tạm ứng	7.612.327.204		9.152.025.547	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Phú Vang	6.679.000		6.679.000	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Bắc Bình	45.044.910		45.044.910	
Ban QLDA lưới điện Hà Nội	83.023.100		83.023.100	
Đền bù thay chủ đầu tư	415.000.000		359.282.000	
Bà Trần Thị Kiều Tiên	0		1.850.600.000	
Phải thu hợp tác đầu tư	60.000.000.000		60.000.000.000	
Tập hợp công nợ phải thu khó đòi	29.487.473.395	(29.487.473.395)	29.487.473.395	(29.487.473.395)
Phải thu các đối tượng khác	14.419.748.814		5.989.554.203	
- Các khoản thu khác tại Công ty con	157.293.453.688	(2.007.956.110)	61.915.378.582	(2.007.956.110)
Cộng	359.005.453.890	(120.836.003.384)	258.531.764.516	(120.836.003.384)

b. Dài hạn	Cuối kỳ (30/09/2021)		Đầu năm (01/01/2021)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Các khoản ký quỹ tại Công ty con	0		6.997.500.000	
Cộng	0		6.997.500.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ (30/09/2021)		Đầu năm (01/01/2021)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tài sản thiếu chờ xử lý		0		0
Cộng		0		0

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ (30/09/2021)		Đầu năm (01/01/2021)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	16.527.589.931	(33.762.087)	9.638.649.982	(33.762.087)
- Công cụ, dụng cụ	563.211.666	(1.878.552)	403.880.196	(1.878.552)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	162.144.713.544	(5.724.243)	136.699.941.076	0
- Thành phẩm	12.688.522.155	(39.882.366)	12.232.068.009	(39.882.366)
- Hàng hóa	35.409.439.776	0	11.891.490.192	0
- Hàng gửi bán	0	0	0	0
Cộng	227.333.477.072	(81.247.248)	170.866.029.455	(75.523.005)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HH					
Tại 01/01/2021	79.356.286.461	61.582.535.154	37.707.844.499	756.473.500	179.403.139.614
Tăng trong kỳ	14.230.439.770	215.511.692.218	10.363.301.477	376.363.636	240.481.797.101
- Đầu tư XD CB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Đầu tư mua sắm mới	14.230.439.770	215.511.692.218	10.363.301.477	376.363.636	240.481.797.101
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	841.018.975	168.770.143	0	0	1.009.789.118
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	841.018.975	168.770.143	0	0	1.009.789.118
Tại 30/09/2021	92.745.707.256	276.925.457.229	48.071.145.976	1.132.837.136	418.875.147.597
HAO MÒN					
Tại 01/01/2021	48.556.952.697	41.333.797.697	21.632.140.562	681.932.148	112.204.823.104
Tăng trong kỳ	4.022.565.980	13.371.733.797	2.846.785.594	21.199.184	20.262.284.555
- Khấu hao trong kỳ	4.022.565.980	13.371.733.797	2.846.785.594	21.199.184	20.262.284.555
- Tăng khác	0	0	0	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<i>Giảm trong kỳ</i>	15.108.878	11.188.703	0	0	26.297.581
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	15.108.878	11.188.703	0	0	26.297.581
Tại 30/09/2021	52.564.409.799	54.694.342.791	24.478.926.156	703.131.332	132.440.810.078
GT CÒN LẠI TSCĐ HH					
Tại 01/01/2021	30.799.333.764	20.248.737.457	16.075.703.937	74.541.352	67.198.316.510
Tại 30/09/2021	40.181.297.457	222.231.114.438	23.592.219.820	429.705.804	286.434.337.519

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng phát minh sáng chế	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH				
Tại 01/01/2021	35.894.857.528	50.086.320	579.200.000	36.524.143.848
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 30/09/2021	35.894.857.528	50.086.320	579.200.000	36.524.143.848
HAO MÒN				
Tại 01/01/2021	2.907.141.281	50.086.320	503.862.500	3.461.090.101
<i>Tăng trong kỳ</i>	288.985.092	0	19.753.875	308.738.967
- Khấu hao trong kỳ	288.985.092	0	19.753.875	308.738.967
- Tăng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 30/09/2021	3.196.126.373	50.086.320	523.616.375	3.769.829.068
GT CÒN LẠI TSCĐ VH				
Tại 01/01/2021	32.987.716.247	0	75.337.500	33.063.053.747
Tại 30/09/2021	32.698.731.155	0	55.583.625	32.754.314.780

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản gắn liền trên đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ BĐS ĐẦU TƯ			
Tại 01/01/2021	218.841.090.842	3.549.033.992	222.390.124.834
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0	0
- Tặng khác	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Tại 30/09/2021	218.841.090.842	3.549.033.992	222.390.124.834
HAO MÒN			
Tại 01/01/2021	0	0	0
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0
- Khấu hao trong kỳ	0	0	0
- Tặng khác	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Tại 30/09/2021	0	0	0
GT CÒN LẠI BĐS ĐẦU TƯ			
Tại 01/01/2021	218.841.090.842	3.549.033.992	222.390.124.834
Tại 30/09/2021	218.841.090.842	3.549.033.992	222.390.124.834

11. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ (30/09/2021)	Đầu năm (01/01/2021)
11a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		
Dự án đầu tư Khu đô thị mới Mỹ Thượng, Thừa Thiên Huế	79.930.337.662	83.797.928.126
Cộng (11a)	79.930.337.662	83.797.928.126
11b. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án siêu thị Green Mart, Đà Nẵng	71.925.102.010	64.774.433.222
Dự án Điện gió Thuận Nhiên Phong	991.510.045.004	383.852.385.705
Các dự án khác	7.409.739.094	11.466.464.127
Cộng (11b)	1.070.844.886.108	460.093.283.054
Cộng (11a + 11b)	1.150.775.223.770	543.891.211.180

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	Cuối kỳ	Đầu năm
	(30/09/2021)	(01/01/2021)
a. Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	664.933.398	497.374.636
Cộng	664.933.398	497.374.636
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	6.577.664.558	1.733.188.467
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.842.704.163	1.330.158.401
Cộng	8.420.368.721	3.063.346.868

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ (30/09/2021)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2021)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
20.a. Vay ngắn hạn	387.224.900.313	387.224.900.313	794.240.652.183	732.848.916.633	325.833.164.763	325.833.164.763
- Công ty mẹ vay	345.213.977.214	345.213.977.214	680.306.182.084	660.925.369.633	325.833.164.763	325.833.164.763
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	0	0	36.867.600.000	36.867.600.000	0	0
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Sở Giao dịch	32.010.923.099	32.010.923.099	32.167.277.099	156.354.000	0	0
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hà Nội	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	0	0	0
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh	0	0	34.899.593.000	34.899.593.000	0	0
Các tổ chức và cá nhân khác						

- Các Công ty con vay

Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	9.854.578.895	9.854.578.895	19.604.388.166	20.909.956.488	11.160.147.217	11.160.147.217
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	10.584.809.393	10.584.809.393	27.671.884.516	20.887.265.956	3.800.190.833	3.800.190.833
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	75.902.017.427	75.902.017.427	104.867.017.427	49.915.000.000	20.950.000.000	20.950.000.000
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	22.994.498.217	22.994.498.217	51.267.511.171	43.619.794.723	15.346.781.769	15.346.781.769
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	23.754.000.000	23.754.000.000	23.870.000.000	116.000.000	0	0
Công ty TNHH MTV VNECO - Miền Trung	0	0	800.000.000	800.000.000	0	0
Công ty Cổ phần VNECO-RME	41.222.000.000	41.222.000.000	42.372.000.000	1.150.000.000	0	0
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	11.300.000.000	11.300.000.000	11.300.000.000	0	0	0
Nợ dài hạn đến hạn trả	11.012.893.892	11.012.893.892	16.073.139.688	7.160.513.996	2.100.268.200	2.100.268.200
Tại Công ty mẹ	10.884.893.892	10.884.893.892	15.785.139.688	6.936.513.996	2.036.268.200	2.036.268.200
Tại các Công ty con	128.000.000	128.000.000	288.000.000	224.000.000	64.000.000	64.000.000
Cộng vay ngắn hạn	593.849.698.137	593.849.698.137	1.092.066.593.151	877.407.447.796	379.190.552.782	379.190.552.782

20.b. Vay dài hạn

- Công ty mẹ vay	53.714.006.206	53.714.006.206	58.012.489.846	13.900.768.150	9.602.284.510	9.602.284.510
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Vân	53.714.006.206	53.714.006.206	58.012.489.846	13.900.768.150	9.602.284.510	9.602.284.510
- Các Công ty con vay	1.454.000.010	1.454.000.010	800.000.000	402.799.994	1.056.800.004	1.056.800.004
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	320.000.000	320.000.000	0	96.000.000	416.000.000	416.000.000
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	534.000.010	534.000.010	0	106.799.994	640.800.004	640.800.004
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	600.000.000	600.000.000	800.000.000	200.000.000	0	0
Cộng vay dài hạn	55.168.006.216	55.168.006.216	58.812.489.846	14.303.568.144	10.659.084.514	10.659.084.514
Trừ nợ dài hạn ở mục 20.a	11.012.893.892	11.012.893.892	16.073.139.688	7.160.513.996	2.100.268.200	2.100.268.200

11.012.893.892

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361 Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tại Công ty mẹ

Tại các Công ty con

Cộng các khoản vay dài hạn

Cộng (20.a+20.b)

10.884.893.892	10.884.893.892	15.785.139.688	6.936.513.996	2.036.268.200	2.036.268.200
128.000.000	128.000.000	288.000.000	224.000.000	64.000.000	64.000.000
44.155.112.324	44.155.112.324	0	0	8.558.816.314	8.558.816.314
638.004.810.461	638.004.810.461	0	0	387.749.369.096	387.749.369.096

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ (30/09/2021)		Đầu năm (01/01/2021)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	458.492.940.197	458.492.940.197	298.377.302.308	298.377.302.308
Công ty CP Xây dựng & PTNT Nghệ Tĩnh	106.778.663	106.778.663	106.778.663	106.778.663
Công Ty TNHH Phúc Thịnh	223.395.768	223.395.768	223.395.768	223.395.768
CN Công Ty TNHH MTV BCA - Thăng Long Tại TP HCM	2.098.470.560	2.098.470.560	4.653.470.561	4.653.470.561
Công Ty CP Cơ Điện Lạnh Nam Thịnh - CN Đà Nẵng	487.055.614	487.055.614	602.055.614	602.055.614
Công ty TNHH MTV Xây dựng điện Miền Tây Cao Bằng	3.209.563.828	3.209.563.828	2.583.313.112	2.583.313.112
Công ty CP EPC Điện mặt trời Việt Nam	0	0	2.405.256.104	2.405.256.104
Công ty CP Xây lắp và thiết bị Đại An	2.233.248.937	2.233.248.937	2.233.248.937	2.233.248.937
Công ty TNHH Đầu tư Hóa Phan Việt Nam	3.094.521.257	3.094.521.257	5.130.339.432	5.130.339.432
Công ty TNHH Thép Thiên Long	0	0	102.224.840.521	102.224.840.521
Công ty TNHH TM DV Cát Tâm	0	0	35.231.860.217	35.231.860.217
Công ty YIXING BOYU ELECTRIC POWER MACHINERY CO.,LTD	1.144.023.770	1.144.023.770	19.926.103.160	19.926.103.160
Công ty Cổ phần Xây Dựng Hoàng Thăng	1.350.000.000	1.350.000.000	11.620.558.382	11.620.558.382
Công ty TNHH Phát triển kỹ thuật Công nghệ FRA	0	0	9.738.520.000	9.738.520.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây lắp Điện số Năm	11.336.975.228	11.336.975.228	8.724.602.856	8.724.602.856
Công Ty TNHH Hùng Quý	0	0	5.191.718.882	5.191.718.882
Công ty CP Sông Đà 11	2.594.911.291	2.594.911.291	4.673.227.296	4.673.227.296
Công Ty CP nghiên cứu và thí nghiệm điện	786.206.000	786.206.000	3.286.206.000	3.286.206.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại và Dịch Vụ Việt Nam Toàn Cầu	3.145.355.579	3.145.355.579	3.145.355.579	3.145.355.579
Công ty TNHH Thương mại lắp đặt PCCC Tân Lập	1.274.280.674	1.274.280.674	1.273.289.438	1.273.289.438
Cụng ty TNHH LEXIM	164.020.426.042	164.020.426.042		
Cụng ty TNHH GE Việt Nam	27.255.360.000	27.255.360.000		
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh thép Thắng Lợi	16.005.000.000	16.005.000.000		
Công ty TNHH MTV Tcty Tân Cảng Sài Gòn	15.247.859.242	15.247.859.242		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu Tư Cát Tường	12.668.321.723	12.668.321.723		
GENERAL ELECTRI INTERNATIONAL, INC	85.196.739.068	85.196.739.068		
Phải trả cho các đối tượng khác tại Công ty mẹ	37.939.731.404	37.939.731.404	26.252.842.877	26.252.842.877
Phải trả cho các khách hàng khác tại Công ty con	67.074.715.549	67.074.715.549	49.150.318.909	49.150.318.909
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	13.773.453.210	13.773.453.210	20.380.156.505	20.380.156.505
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	13.773.453.210	13.773.453.210	20.380.156.505	20.380.156.505
Cộng (a+b)	472.266.393.407	472.266.393.407	318.757.458.813	318.757.458.813

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ (30/09/2021)		Đầu năm (01/01/2021)	
	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ
a. Phải nộp	8.962.281.368	249.527.831.641	254.389.726.747	4.100.386.262
Thuế Giá trị gia tăng	4.028.951.492	247.062.753.232	247.897.016.560	3.194.688.164
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.902.276.072	1.391.524.674	4.582.768.525	711.032.221
Thuế thu nhập cá nhân	379.537.454	810.906.651	1.017.096.356	173.347.749
Thuế khác	651.516.350	262.647.084	892.845.306	21.318.128

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Phải thu	Cuối kỳ	Đầu năm
	(30/09/2021)	(01/01/2021)
Thuế Giá trị gia tăng	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	139.724	3.920.287.738
Thuế khác	0	0
Cộng	139.724	3.920.287.738

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
	(30/09/2021)	(01/01/2021)
a. Ngắn hạn		
Công ty mẹ trích trước chi phí lãi vay	684.652.147	407.878.678
Công ty mẹ trích trước chi phí công trình	191.565.533.869	193.660.880.000
Công ty mẹ trích trước chi phí mua trụ sở làm việc	2.173.436.096	2.173.436.096
Công ty mẹ trích trước chi phí thù lao HĐQT, BKS, phí kiểm toán...	90.000.000	232.608.108
Công ty mẹ trích trước chi phí phải trả khác	1.997.571.400	1.852.745.000
Các khoản trích trước chi phí tại Công ty con	26.380.913.822	8.713.165.407
Cộng	222.892.107.334	207.040.713.289

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
	(30/09/2021)	(01/01/2021)
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	782.696.719	659.472.696
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	2.238.787.597	891.745.952
- Các khoản phải trả nộp khác (*)	640.445.335.517	72.837.356.428
Cộng	643.466.819.833	74.388.575.076

(*) Trong đó các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác tại Công ty mẹ	66.433.089.190	61.236.321.930
+ Phải trả khác cho các bên liên quan (**)	0	0
+ Cổ tức phải trả cho cổ đông	997.683.250	997.683.250
+ Khoản phải trả Hợp tác đầu tư	60.000.000.000	60.000.000.000
+ Khoản nhận đặt cọc	5.000.000.000	
+ Phải trả, phải nộp khác	435.405.940	238.638.680
- Các khoản phải trả, phải nộp khác tại các Công ty con	574.012.246.327	11.601.034.498
Cộng	640.445.335.517	72.837.356.428

(**) Phải trả cho các bên liên quan	Cuối kỳ	Đầu năm
	(30/09/2021)	(01/01/2021)
Cộng	0	0

b. Dài hạn		
- Phải trả dài hạn khác tại Công ty con	0	0
Cộng	0	0

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
	(30/09/2021)	(01/01/2021)
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	4.644.090.804	4.307.569.012
Cộng	4.644.090.804	4.307.569.012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Dài hạn

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

1.001.995.654

527.976.875

Cộng**1.001.995.654****527.976.875**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng
 Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2021

Tel: 0236.3562361 Fax: 0236.3562367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (vốn góp)	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ			Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn kinh phí và quỹ khác	Cộng
				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH				
Số dư tại 01/01/2021	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	123.623.132.791	16.763.832.141	150.879.078	(88.867.037.290)	28.325.503.766	0	993.948.185.559
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	3.111.077.769	0	0	0	505.009.486	0	3.616.087.255
- Tăng khác	0	0	0	0	0	7.342.497	0	4.868.057.896	0	4.875.400.393
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	855.585.136	0	0	0	0	0	855.585.136
- Lỗi trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác (*)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư tại 30/06/2021	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	125.878.625.424	16.763.832.141	158.221.575	(88.867.037.290)	33.698.571.148	0	1.001.584.088.071
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	840.517.552	0	0	0	0	0	840.517.552
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	2.124.826.570	0	2.124.826.570
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗi trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	301.452.802	0	301.452.802
- Giảm khác	0	0	0	239.560	0	0	0	0	0	239.560
Số dư tại 30/09/2021	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	126.718.903.416	16.763.832.141	158.221.575	(88.867.037.290)	35.521.944.916	0	1.004.247.739.831

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

(*) Trong đó, tại 30/09/2021:

- Cổ phiếu quỹ như sau:

- Tại Công ty mẹ	(86.919.236.536)
- Tại Công ty con	(1.947.800.754)
Cộng	(88.867.037.290)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ (30/09/2021)	Đầu năm (01/01/2021)
- Vốn góp của Nhà nước (do SCIC đại diện)	0	0
- Vốn góp của các đối tượng khác	904.329.530.000	904.329.530.000
Cộng	904.329.530.000	904.329.530.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Vốn góp đầu kỳ	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Vốn góp cuối kỳ	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia (phát hành cổ phiếu trả cổ tức)		

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.432.953	90.432.953
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.432.953	90.432.953
+ Cổ phiếu phổ thông	90.432.953	90.432.953
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8.498.920	8.498.920
+ Cổ phiếu phổ thông Công ty mẹ mua lại	8.498.920	8.498.920
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.934.033	81.934.033
+ Cổ phiếu phổ thông	81.934.033	81.934.033

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	16.763.832.141	16.763.832.141
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	158.221.575	150.879.078

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

Chỉ tiêu	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	355.755.562.951	239.157.887.213	988.597.643.636	508.590.861.152
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	160.918.069.907	231.893.174.296	516.855.758.908	449.130.780.493
- Doanh thu bán hàng	194.673.311.225	6.987.352.952	465.208.514.497	22.496.109.852
- Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	0	0	5.866.760.073	36.301.048.113
- Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	164.181.819	277.359.965	666.610.158	662.922.694
2- Giá vốn hàng bán	333.074.524.578	215.481.494.062	922.837.926.231	456.127.748.677
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	132.332.432.552	208.731.195.883	447.296.313.881	401.986.351.604
- Giá vốn bán hàng	200.643.782.724	6.618.015.044	470.165.152.583	21.815.622.269
- Giá vốn hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	0	0	4.997.083.843	31.922.333.956
- Giá vốn hoạt động kinh doanh khác	98.309.302	132.283.135	379.375.924	403.440.848
3- Doanh thu hoạt động tài chính	989.907.954	279.379.605	2.126.155.490	797.726.405
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	989.907.954	279.379.605	1.789.364.546	572.685.605
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0	0	225.040.800
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0	336.790.944	0
- Doanh thu hoạt động mua bán chứng khoán	0	0	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0	0	0
4- Chi phí tài chính	9.738.451.836	6.769.416.290	24.854.269.398	11.884.870.258
- CP Hoạt động đầu tư tài chính	0	3.208.341.731	0	3.208.341.731
- CP cho vay và đi vay vốn	9.622.903.394	3.561.074.559	24.738.934.463	8.675.919.790
- CP chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0	0	19.783
- CP Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0	0	0
- CP Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(571.900)	0	(1.053.500)	0
- CP Tài chính khác	116.120.342	0	116.388.435	588.954
5- Thu nhập khác	230.544.567	599.527.056	436.840.305	860.027.576
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	0	66.982.244	0	66.982.244
- Tiền phạt thu được	0	0	0	0
- Thuế được giảm	0	0	0	0
- Các khoản khác	230.544.567	532.544.812	436.840.305	793.045.332
6- Chi phí khác	276.400.119	178.924.061	658.767.361	546.115.009
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	0	31.405.281	0	31.405.281
- Chi phí bảo lãnh dự thầu	0	0	0	0
- Các khoản chậm nộp tại Công ty mẹ	0	0	6.716.499	5.842.881
- Các khoản chậm nộp tại các Công ty	168.873.300	38.770.179	237.757.222	52.107.566

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

con				
- Điều chỉnh giá trị công trình	0	0	0	
- Các khoản khác	107.526.819	108.748.601	414.293.640	456.759.281
9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.994.502.301	38.512.490	8.503.056.263	897.762.474
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	1.994.502.301	38.512.490	8.503.056.263	897.762.474

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Quý 3 năm 2021	Công ty mẹ	Các công ty con	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	301.270.912.945	<u>230.407.560.960</u>	(175.922.910.954)	355.755.562.951
Giá vốn hàng bán	279.387.765.361	<u>222.671.611.687</u>	(168.984.852.470)	333.074.524.578
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	21.883.147.584	7.735.949.273	(6.938.058.484)	22.681.038.373

Luỹ kế 9 tháng đầu năm 2021	Công ty mẹ	Các công ty con	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.255.143.692.779	<u>491.895.757.657</u>	(758.441.806.800)	988.597.643.636
Giá vốn hàng bán	1.173.037.498.717	<u>471.587.682.787</u>	(721.787.255.273)	922.837.926.231
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	82.106.194.062	20.308.074.870	(36.654.551.527)	65.759.717.405

M. C. S. P. O. N. S.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Hợp nhất giữa niên độ quý 3 năm 2021, Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam xin giải trình các nội dung sau:

1. Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ trên Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 3 năm 2021 là 840 triệu đồng giảm 1.303 triệu đồng, tương đương giảm 60,80 % so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu do nguyên nhân sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2021	Quý 3 năm 2020	Chênh lệch tuyệt đối	% tăng / (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	355.755	239.157	116.598	48,75
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.681	23.676	(995)	(4,20)
3	LNST TNDN của Công ty mẹ trên BCTC Hợp nhất	840	2.143	(1.303)	(60,80)

- Trong quý 3/2021, doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 116.598 triệu đồng tương đương tăng 48,75% so với cùng kỳ năm 2020: Trong đó doanh thu về hoạt động xây lắp điện truyền thống giảm 70.795 triệu đồng tương đương giảm 30,61% so với cùng kỳ năm 2020; doanh thu hoạt động bán hàng tăng 187.685 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2020. Đồng thời sau khi điều chỉnh các giao dịch nội bộ, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 3/2021 giảm 995 triệu đồng tương đương giảm 4,20% so với cùng kỳ năm 2020;

==>> Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 3/2021 sau khi bù đắp được các khoản chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ quý 3/2021 trên BCTC Hợp nhất đạt 840 triệu đồng giảm 1.303 triệu đồng tương đương giảm 60,80% so với cùng kỳ năm 2020.

2. Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ trên Báo cáo tài chính Hợp nhất 9 tháng đầu năm 2021 là 3.951 triệu đồng tăng 1.497 triệu đồng, tương đương tăng 61% so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu do nguyên nhân sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020	Chênh lệch tuyệt đối	% tăng / (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	988.597	508.590	480.007	94,38
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	65.759	52.463	13.296	25,34
3	LNST TNDN của Công ty mẹ trên BCTC Hợp nhất	3.951	2.454	1.497	61,00

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ 9 tháng đầu năm 2021 tăng 480.007 triệu đồng tương đương tăng 94,38% so với cùng kỳ năm 2020: Trong đó doanh thu về hoạt động xây lắp điện truyền thống tăng 67.724 triệu đồng tương đương tăng 15,08% so với cùng kỳ năm 2020; doanh thu hoạt động bán hàng tăng 442.712 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2020; doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản sụt giảm 30.434 triệu đồng. Đồng thời sau khi điều chỉnh các giao dịch nội bộ, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ 9 tháng đầu năm 2021 tăng 13.296 triệu đồng tương đương tăng 25,34% so với cùng kỳ năm 2020;

==>>> Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ 9 tháng đầu năm 2021 sau khi bù đắp được các khoản chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ 9 tháng đầu năm 2021 trên BCTC Hợp nhất đạt 3.951 triệu đồng tăng 1.497 triệu đồng tương đương tăng 61,00% so với cùng kỳ năm 2020.

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Quang

Phạm Đỗ Minh Triết



Trần Quang Cần

))